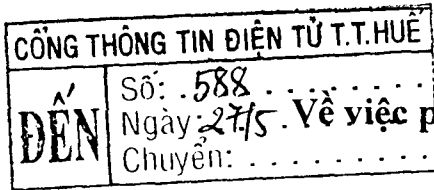


Số: 1039/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 5 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn và đơn giá cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2011 về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Công văn số 470/SNNPTNT-LN ngày 16 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 1110/STC-QLGCS ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn và đơn giá cây giống lâm nghiệp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

TT	Loài cây	Tiêu chuẩn cây con			Đơn giá (đồng/cây)
		Thời gian gieo ươm	Đường kính gốc	Chiều cao	
I	Các loài cây Keo				
1	Keo các loại gieo từ hạt (Keo Tai tượng, Keo Lá tràm...)	> 3 tháng	≥ 3 mm	> 25 cm	900
2	Keo Lai hom, Phi lao hom	> 3 tháng	> 3 mm	> 25 cm	1.000

3	Phi lao rễ trần	> 12 tháng	> 10 mm	> 100 cm	1.000
II Các loài cây Bản địa: Muồng Đen, Sến Trung, Quế, Bời Lồi, Lát Hoa, Mỡ,....					
1	Loại 1 năm tuổi	12 tháng	> 5 mm	> 40 cm	3.000
2	Loại 18 tháng tuổi	18 tháng	> 6 mm	> 60 cm	4.000
3	Loại 2 năm tuổi	24 tháng	> 8 mm	> 80 cm	6.000
III Cây Bản địa hạt lớn: Sao Đen, Chò chỉ, Dầu rái, Trám, Huỳnh, Kiền, Gõ, Lim Xanh,....					
1	Loại 1 năm tuổi	12 tháng	> 6 mm	> 50 cm	3.500
2	Loại 18 tháng tuổi	18 tháng	> 6 mm	> 60 cm	4.500
3	Loại 2 năm tuổi	24 tháng	> 8 mm	> 80 cm	6.500
IV Cây Thông nhựa và caribe					
1	Loại 1 năm tuổi	12 tháng	> 10 mm	> 20 cm	3.800
2	Loại 2 năm tuổi	24 tháng	> 15 mm	> 25 cm	6.000

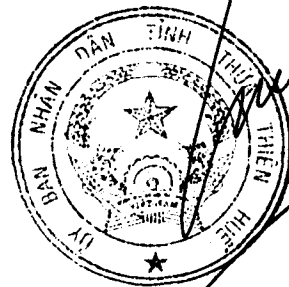
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường Vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Lâm nghiệp;
- Chi cục kiểm lâm;
- VP: Lãnh đạo, CVTC, XDKH;
- Lưu VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu